

UNIT 5: STUDY HABITS

GRAMMAR

1. ADVERBS OF MANNER (Trạng từ chỉ thể cách)

a. **Định nghĩa:** Trạng từ chỉ thể cách cho biết điều gì đó xảy ra, hoặc được thực hiện như thế nào. Câu hỏi cho loại trạng từ này là "How".

Adjective + ly = Adverb

Ex: careful	-> carefully	-> beautiful	-> bad	->
happy	-> noisy	-> possible		

b. Vị trí:

- Trạng từ chỉ thể cách thường đứng cuối câu (sau túc từ)

Ex: He ate his breakfast **quickly**.

- Đứng trước động từ thường.

Ex: The ship **slowly** sailed away.

c. Chức năng:

- Trạng từ chỉ thể cách bổ nghĩa cho động từ.

Ex: She **angrily** tore up the letter.

- Tính từ bổ nghĩa cho chủ từ, danh từ.

Ex: (1) I was **angry** with myself for making such a stupid mistake.

(2) She is the most **beautiful** girl I have ever met.

d. Một số trạng từ đặc biệt:

1. good	-> well	6. deep	-> deep
2. hard	-> hard	7. high	-> high
3. fast	-> fast	8. wrong	-> wrong
4. late	-> late	9. right	-> right
5. early	-> early	10. near	-> near

Ex: (1) Jack loves **fast** cars. He drives very **fast**.

(2) The eagle circled high overhead. (Con đại bàng lượn vòng cao trên đầu.)

(3) She left right after saying goodbye.

e. Chú ý:

• **Lately** = **recently** : gần đây

Ex: He has come to see me **lately**.

- **Hardly = scarcely:** rất ít, hiếm khi

Ex: I'm not surprised John didn't find a job. He hardly tried to find one.

- **Nearly = almost:** hầu như

Ex: I nearly missed the bus.

- **Highly = very, very much:** rất, rất nhiều, hết sức, vô cùng

Ex: We highly appreciate any of your contributions.

- **Deeply = very, very much**

Ex: He is deeply interested in the project.

2. SHOULD (nên, phải)

- Đưa ra lời khuyên, lời đề nghị, sự bắt buộc hoặc bổn phận.

S + should (not) + bare inf. + O.

Ex: (1) You **should** stop smoking.

(2) Children **shouldn't** stay up late.

- Trong câu hỏi, "**should**" được dùng để hỏi xin lời khuyên hay lời chỉ dẫn.

Ex: (1) **Should** I go and see them?

(2) What **should** we do now?

3. REPORTED SPEECH (Lời nói gián tiếp)

a. IMPERATIVES: (Câu mệnh lệnh)

* **Form:**

S + asked / told... + O + (not) + to V₁ ...

* **NOTE:**

• Các động từ giới thiệu là: asked (yêu cầu), told (báo), ordered (ra lệnh), offered (đề nghị), advised (khuyến), warned (cảnh báo), invited (mời), beg (van nài), ...

- Bỏ dấu và "please" (nếu có)

- Biến đổi các đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, tính từ sở hữu cho phù hợp.

- Biến đổi một số trạng từ:

- now	-> then	- these	-> those
- here	-> there	- today	-> that day
- this	-> that	- tonight	-> that night

b. ADVICE IN REPORTED SPEECH: (Lời khuyên)

S + told + O + (that) + S + should + (not) + V₁...